

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án điều tra chăn nuôi**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ


Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1698/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án điều tra chăn nuôi;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

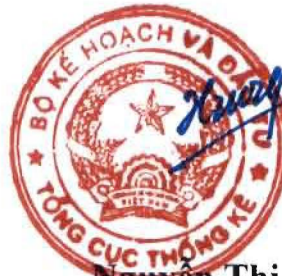
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra chăn nuôi tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA CHĂN NUÔI**

(Kèm theo Quyết định số 1415/QĐ-TCTK ngày 18 tháng 11 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-7/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 4-7/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 6-9/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 8-9/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
5	Thiết kế mẫu và chọn địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	Cục TTDL	Vụ NLTS
6	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	CTK	CCTK
7	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	CTK	CCTK
8	Xây dựng chương trình phần mềm và chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày	Cục TTDL	
9	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp kết quả điều tra, ...)	Tháng 9-11/2024	Cục TTDL	
10	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương, cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 12/2024	Cục TTDL	VPTC; Vụ NLTS

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ NLTS: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi Cục thống kê.

² Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 9, 10 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
11	Thu thập thông tin tại địa bàn	15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra	CTK	CCTK
12	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	CTK	CCTK
13	Xử lý số liệu điều tra	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	Cục TTDL	
14	Báo hoàn thành, gửi biểu tổng hợp, báo cáo phân tích về TCTK	Theo thời gian quy định của kỳ điều tra	CTK	
15	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Sau 15 ngày nhận dữ liệu của CTK	Vụ NLTS	

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản thiết kế để chuyển các đơn vị sử dụng.

2. Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (Vụ NLTS): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL và Vụ NLTS và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Tổng cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn

cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra...

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp.

Mẫu cấp 1: Chọn địa bàn mẫu.

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

Quy mô mẫu đảm bảo đại diện cấp huyện đối với đối với đầu con vật nuôi chủ yếu; đại diện đến cấp tỉnh đối với sản phẩm chăn nuôi của vật nuôi chủ yếu.

Quy định chi tiết về quy mô mẫu và phương pháp chọn mẫu xem phụ lục số 1.

IV. PHIẾU ĐIỀU TRA

Đơn vị số:

Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN,HTX <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	TỔNG CỤC THỐNG KÊ PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI LỢN, GIA CẦM (GÀ, VỊT, NGAN) CỦA DOANH NGHIỆP, HTX, TỔ CHỨC KHÁC Thời điểm:/...../20...
---	--

 Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

--	--

 Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

--	--	--

 Xã/phường/thị trấn:

--	--	--	--	--

Tên đơn vị/chi nhánh của đơn vị:

 Loại hình đơn vị: *(DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4;
 Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước=5; Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước=6)*

--

 Mã số thuế (Nếu có):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Khi kê khai thông tin, đơn vị chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của đơn vị, bao gồm vật nuôi của đơn vị và vật nuôi đơn vị nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của đơn vị thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

1. Thông tin về tình trạng hoạt động của đơn vị (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

1. Đang hoạt động
2. Tạm ngừng hoạt động

3. Ngừng hoạt động chờ giải thể >> Kết thúc trả lời

4. Không hoạt động >> Kết thúc trả lời

2. Đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực nào dưới đây? (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

1. Nuôi lợn

2. Nuôi gia cầm

3. Nuôi hỗn hợp lợn và gia cầm

3. Đơn vị có chi nhánh/địa điểm trực thuộc sản xuất ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác không?

1 CÓ

2 KHÔNG

4. Số lượng lợn và gia cầm của đơn vị có tại thời điểm [...]

Đơn vị tính: Con

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
A. Tổng số lợn (01=02+08+10+11)	01	
1) Lợn thịt (02=03+04+05+06+07)	02	
Chia ra: - Lợn thịt dưới 30 kg	03	
- Lợn thịt từ 30 đến dưới 50 kg	04	
- Lợn thịt từ 50 đến dưới 70 kg	05	
- Lợn thịt từ 70 đến dưới 90 kg	06	
- Lợn thịt từ 90 kg trở lên	07	
2) Lợn nái	08	
Trong đó: Lợn nái đẻ	09	
3) Lợn đực giống	10	
4) Lợn con chưa tách mẹ (lợn sữa)	11	

Tên chi tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
B. Gà, vịt, ngan	12	
1) Gà tổng số	13	
<i>Trong đó: Gà công nghiệp</i>	14	
1.1) Gà đẻ trứng	15	
<i>Trong đó: Gà công nghiệp</i>	16	
2) Vịt	17	
<i>Trong đó: Vịt đẻ trứng</i>	18	
3) Ngan	19	
<i>Trong đó: Ngan đẻ trứng</i>	20	

5. Sản phẩm xuất chuồng giết thịt của đơn vị trong 03 tháng qua

Tên chi tiêu	Mã số	Số lượng xuất chuồng (Con)	Trọng lượng xuất chuồng (Kg)	Bán ra (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)		
				Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4	5
1. Lợn (01=02+03+04)	01					
1.1. Lợn thịt	02					
1.2. Lợn nái đẻ	03					
1.3. Lợn sữa	04					
2. Gà (05=06+09)	05					
2.1 Gà thịt (06=07+08)	06					
<i>2.1.1 Gà công nghiệp</i>	07					
<i>2.1.2 Gà khác</i>	08					
2.2 Gà đẻ thanh lý	09					
3. Vịt (10=11+12)	10					

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số lượng xuất chuồng (Con)	Trọng lượng xuất chuồng (Kg)	Bán ra (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)		
				Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4	5
3.1. Vịt thịt	11					
3.2. Vịt đẻ thanh lý	12					
4. Ngan thịt	13					

6. Sản phẩm trứng gà, trứng vịt, trứng ngan của đơn vị thu hoạch trong 03 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (Quả)	Bán ra (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)	
			Số lượng (Quả)	Doanh thu (nghìn đồng)
A	B	1	2	3
1) Trứng gà	01			
<i>Trong đó: Trứng gà công nghiệp</i>	02			
2) Trứng vịt	03			
3) Trứng ngan	04			

7. Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của đơn vị trong 03 tháng qua không?

1 CÓ >> 2 KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn

Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động chăn nuôi của đơn vị

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng trị giá (triệu đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	01	
1	Thuê thiên, hoạn vật nuôi	02	

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng trị giá (triệu đồng)
2	Thuê rửa chuồng trại	03	
3	Thuê lấy phân chuồng	04	
4	Thuê phối giống cho vật nuôi	05	
5	Dịch vụ chăn nuôi khác	06	

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	TỔNG CỤC THỐNG KÊ PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI LỢN VÀ GIA CẦM CỦA HỘ Thời điểm:/...../20...
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

I. Thông tin về chăn nuôi lợn³

1. Hộ [Ông/Bà] nuôi lợn thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây trong 03 tháng qua? (Quy mô nuôi không bao gồm lợn sữa)

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 03 THÁNG QUA DỪNG PHỎNG VẤN)

- 1.1 Nuôi lợn từ 1 đến 9 con
- 1.2 Nuôi lợn từ 10 đến 29 con
- 1.3 Nuôi lợn từ 30 đến 99 con
- 1.4 Nuôi lợn từ 100 đến 199 con
- 1.5 Nuôi lợn từ 200 đến 299 con
- 1.6 Nuôi lợn từ 300 con trở lên
- 1.7 Không nuôi

>> Kết thúc phỏng vấn

2. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [T-1] (con)

3. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [...]

3.1. Tổng số lợn thịt (con)

Chia ra: 3.1.1 Lợn thịt dưới 30 kg (con)

3.1.2 Lợn thịt từ 30 đến dưới 50 kg (con)

3.1.3 Lợn thịt từ 50 đến dưới 70 kg (con)

³ Không hỏi về hoạt động chăn nuôi gia cầm của hộ được chọn mẫu nuôi lợn).

- 3.1.4 Lợn thịt từ 70 đến dưới 90 kg (con)
- 3.1.5 Lợn thịt từ 90 kg trở lên (con)
- 3.2. Lợn nái (con)
- 3.2.1 Trong đó: Lợn nái đẻ (con)
- 3.3. Lợn đực giống (con)
- 3.4. Lợn con chưa tách mẹ (lợn sữa) (con)
- 3.5 **Tổng số lợn của hộ có tại thời điểm [...]** (con)
- (Chương trình tự động tính = **3.1+3.2+3.3+3.4**)

4. Số lượng lợn của hộ nhập vào nuôi trong 03 tháng qua? (con)
5. Số lượng lợn của hộ giảm trong 03 tháng qua? (con)
- 5.1. Trong đó số lượng lợn thịt xuất chuồng trong 03 tháng qua? (con)

(CHƯƠNG TRÌNH KIỂM TRA LOGIC, SỐ LỢN CÂU 3.5 = CÂU 2 + CÂU 4 – CÂU 5, TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÂN BẰNG, ĐTV HỎI LẠI HỘ CÁC THÔNG TIN VỀ SỐ LỢN Ở CÁC CÂU TƯƠNG ỨNG)

6. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm lợn dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1. Xuất chuồng lợn thịt
2. Xuất chuồng lợn nái đẻ
3. Xuất chuồng lợn sữa
4. Không xuất chuồng các sản phẩm trên >> Câu 7

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 6.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 03 tháng qua? (con)
- 6.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 03 tháng qua? (kg)
- 6.3. Số lượng [.....] bán ra trong 03 tháng qua? (con)
- 6.4. Trọng lượng bán ra [...] trong 03 tháng qua? (kg)
- 6.5. Doanh thu bán [...] trong 03 tháng qua? (nghìn đồng)

7. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê thiên, hoạn vật nuôi; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống cho vật nuôi*) đối với nuôi lợn của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(nghìn đồng)

8. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán lợn thịt của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 03 tháng qua? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

- 1 Cao hơn 2 Tương đương 3 Thấp hơn 4 Không biết

9. Giá bán lợn lợn thịt trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn: (nghìn đồng/kg)

10. Dự định của hộ [Ông/Bà] về hoạt động nuôi lợn trong 3 tháng tới? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1. Mở rộng sản xuất
2. Ổn định sản xuất

3. Thu hẹp sản xuất
 4. Không nuôi lợn nữa >> Câu 11

11. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi lợn trong 3 tháng tới? (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

- 1 Tạm ngừng nuôi do lỗ 2 Nuôi loại vật nuôi khác 3 Khác [...Ghi rõ.]

(Kết thúc phỏng vấn hộ nuôi lợn; nếu kỳ 1.1 hỏi tiếp phần III)

II. Thông tin về chăn nuôi gà, vịt, ngan⁴

1. Hộ [Ông/Bà] nuôi gà thuộc nhóm quy mô nào sau đây trong 03 tháng qua?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

- 1.1 Nuôi gà từ 1 đến 49 con
 1.2 Nuôi gà từ 50 đến 199 con
 1.3 Nuôi gà từ 200 đến 999 con
 1.4 Nuôi gà thịt từ 1000 đến 3999 con
 1.5 Nuôi gà đẻ trứng từ 1000 đến
 1.6 Nuôi gà từ 4000 con trở lên
 1.7 Không nuôi >> Câu 10

2. Số lượng gà có tại thời điểm [...] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? (Không bao gồm gà con dưới 7 ngày tuổi)

- 2.1. Tổng số gà (con)
 Trong đó: 2.1.1 Gà công nghiệp (con)
 2.1.2 Gà đẻ trứng (con)
 2.1.2.1 Gà đẻ trứng công nghiệp (con)

3. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm gà dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1. Xuất chuồng gà thịt công nghiệp
 2. Xuất chuồng gà thịt khác
 3. Xuất chuồng gà đẻ thanh lý
 4. Không xuất chuồng các sản phẩm >> Câu 4

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 3.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 03 tháng qua? (con)
 3.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 03 tháng qua? (kg)

⁴ Hỏi các thông tin về nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan) của các hộ được mẫu nuôi gà, nuôi vịt.

3.3. Số lượng [.....] bán ra trong 03 tháng qua?

(con)

3.4. Trọng lượng bán ra [.....] trong 03 tháng qua?

(kg)

3.5. Doanh thu bán [....] trong 03 tháng qua?

(nghìn đồng)

4. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng gà không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 5

4.1. Số lượng trứng gà thu hoạch trong 03 tháng qua?

(quả)

4.1.1. Trong đó: trứng gà công nghiệp?

(quả)

4.2. Số lượng trứng gà bán ra trong 03 tháng qua?

(quả)

4.2.1. Trong đó: trứng gà công nghiệp bán trong 03 tháng qua?

(quả)

4.3. Doanh thu bán trứng gà trong 03 tháng qua?

(nghìn đồng)

4.3.1. Trong đó: doanh thu bán trứng gà công nghiệp 03 tháng qua?

(nghìn đồng)

5. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm*) đối với nuôi gà của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(nghìn đồng)

6. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán gà thịt của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 03 tháng qua? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1 Cao hơn 2 Tương đương 3 Thấp hơn

7. Giá bán gà thịt trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn: (nghìn đồng/kg)

8. Dự định của hộ [Ông/Bà] về việc nuôi gà trong 3 tháng tới? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1. Mở rộng sản xuất >> Câu 10

2. Ổn định sản xuất >> Câu 10

3. Thu hẹp sản xuất >> Câu 10

4. Không nuôi gà nữa >> Câu 9

9. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi gà trong 3 tháng tới? (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

1 Tạm ngừng nuôi do lỗ 2 Nuôi loại vật nuôi khác 3 Khác [...Ghi rõ.]

10. Hộ [Ông/Bà] nuôi vịt thuộc nhóm quy mô nào sau đây trong 03 tháng qua?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

10.1 Nuôi vịt từ 1 đến 49 con

10.2 Nuôi vịt từ 50 đến 199 con

10.3 Nuôi vịt từ 200 đến 499 con

10.4 Nuôi vịt đẻ trứng từ 500 đến 1999 con

10.5 Nuôi vịt thịt từ 500 đến 1999 con

10.6 Nuôi vịt từ 2000 con trở lên

10.7 Không nuôi >> Câu 15

11. Số lượng vịt có tại thời điểm [...] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? (Không bao gồm vịt con dưới 7 ngày tuổi)

11.1. Tổng số vịt (con)

Trong đó: 11.1.1. Vịt đẻ trứng (con)

12. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm vịt dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1. Xuất chuồng vịt thịt

2. Xuất chuồng vịt đẻ thanh lý

3. Không xuất chuồng các sản phẩm trên >> Câu 13

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

12.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 03 tháng qua? (con)

12.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 03 tháng qua? (kg)

12.3. Số lượng [.....] bán ra trong 03 tháng qua? (con)

12.4. Trọng lượng bán ra [.....] trong 03 tháng qua? (kg)

12.5. Doanh thu bán [...] trong 03 tháng qua? (nghìn đồng)

13. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng vịt không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 14

13.1. Số lượng trứng vịt thu hoạch trong 03 tháng qua? (quả)

13.2. Số lượng trứng vịt bán ra trong 03 tháng qua? (quả)

13.3. Doanh thu bán trứng vịt trong 03 tháng qua? (nghìn đồng)

14. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm) đối với nuôi vịt của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(nghìn đồng)

15. Hộ [Ông/Bà] nuôi ngan thuộc nhóm quy mô nào sau đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

15.1 Nuôi ngan từ 1 đến 49 con

15.2 Nuôi ngan từ 50 đến 199 con

15.3 Nuôi ngan từ 200 đến 499 con

15.4 Nuôi ngan từ 500 con trở lên

15.5 Không nuôi >> Kết thúc phỏng vấn

16. Số lượng ngan có tại thời điểm [...] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? (Không bao gồm ngan con dưới 7 ngày tuổi)

16.1. Tổng số ngan (con)

Trong đó: 16.1.1. Ngan đẻ trứng (con)

17. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) sản phẩm ngan thịt không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT).

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 18

17.1. Số lượng ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua? (con)

17.2. Trọng lượng ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua? (kg)

17.3. Số lượng ngan bán ra trong 03 tháng qua? (con)

17.4. Trọng lượng ngan bán ra trong 03 tháng qua? (kg)

17.5. Doanh thu bán ngan trong 03 tháng qua? (nghìn đồng)

18. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng ngan không?

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 19

18.1. Số lượng trứng ngan thu hoạch trong 03 tháng qua? (quả)

18.2. Số lượng trứng ngan bán ra trong 03 tháng qua? (quả)

18.3. Doanh thu bán trứng ngan trong 03 tháng qua? (nghìn đồng)

19. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm) đối với nuôi ngan của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(nghìn đồng)

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 03-N/ĐTCN-THON <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	TỔNG CỤC THỐNG KÊ PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI TRÁU, BÒ VÀ VẬT NUÔI KHÁC CỦA HỘ⁵ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN Thời điểm: 01/01/20...
---	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

I. Thông tin về số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng

1. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi trâu không?

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 2

1.1. Số hộ nuôi trâu trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua? (Hộ)

1.2. Tổng số lượng trâu tại thời điểm 01/01? (Con)

2. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò sữa không?

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 3

2.1. Số hộ nuôi bò sữa trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua? (Hộ)

2.1.1. Trong đó: Số hộ nuôi bò cái sữa sinh sản trong 12 tháng qua? Hộ

2.2. Số bò sữa tại thời điểm 01/01? (Con)

2.2.1. Trong đó: Số bò cái sữa sinh sản tại thời điểm 01/01? (Con)

3. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa) không?

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 4

3.1. Số hộ nuôi bò khác trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua? (Hộ)

3.2. Tổng số lượng bò khác tại thời điểm 01/01? (Con)

4. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có nuôi những vật nuôi dưới đây không? (Chương trình hiển thị danh sách các loại vật nuôi sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng loại vật nuôi được chọn)

- | | | | | | | |
|---------|------------------|------------|-------------|----------|-----------------------------|----------------------------|
| 1. Ngựa | 4. Hươu | 7. Ngỗng | 10. Đà điểu | 13. Nhím | 16. Kỳ đà | 18. Ong (đàn) ⁶ |
| 2. Dê | 5. Nai | 8. Chim cú | 11. Thỏ | 14. Rắn | 17. Tằm (nong) ⁷ | 19. La |
| 3. Cừu | 6. Lợn dục giống | 9. Bò cày | 12. Chó | 15. Trăn | 20. Không nuôi | → Kết thúc |

⁵ Không bao gồm hộ nuôi từ 30 con trâu trở lên, 30 con bò khác (ngoài bò sữa) trở lên; hộ nuôi từ 20 con bò sữa trở lên.

⁶ Số lượng câu 4.2 là đàn ong; ko hỏi mục 4.3, hỏi mục 4.4 là sản lượng mật ong thu hoạch (kg).

⁷ Số lượng câu 4.2 là nong tằm; ko hỏi mục 4.3, hỏi mục 4.4 là sản lượng kén tằm thu hoạch (kg).

- 4.1. Số hộ nuôi [...] trong 12 tháng qua? (Hộ)
- 4.2. Số lượng [...] có tại thời điểm 01/01? (Con)
- 4.3. Số lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua? (Con)
- 4.4. Trọng lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua? (Kg)

II. Thông tin về sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt

5. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây? (Chương trình hiển thị danh sách sản phẩm không qua giết thịt sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng sản phẩm được chọn)

1. Nhung hươu 2. Sữa dê, cừu tươi nguyên chất 3. Trứng ngỗng 4. Trứng chim cút 5. Mật ong 6. Kén tằm
7. Không có sản phẩm nào → Kết thúc

5.1. Sản lượng [...] thu hoạch trong 12 tháng qua⁸? (kg, quả)

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

⁸ Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cút, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg

Đơn vị số

Phiếu số 04-N/ĐTCN-DN,HTX <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	TỔNG CỤC THỐNG KÊ PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI TRÀU, BÒ VÀ VẬT NUÔI KHÁC CỦA DOANH NGHIỆP, HTX, TỔ CHỨC KHÁC Thời điểm: 01/01/20...
---	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:

Tên đơn vị/chi nhánh đơn vị:

 Loại hình đơn vị: (DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4,
 Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước=5; Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước=6)

Mã số thuế (Nếu có):

Địa chỉ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của đơn vị, bao gồm vật nuôi của đơn vị và vật nuôi đơn vị nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của đơn vị thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

1. Thông tin về tình trạng hoạt động của đơn vị (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

1. Đang hoạt động
2. Tạm ngừng hoạt động
3. Ngừng hoạt động chờ giải thể >> Kết thúc trả lời
4. Không hoạt động >> Kết thúc trả lời

2. Thông tin lĩnh vực hoạt động của đơn vị

1. Nuôi trâu, bò 2. Nuôi vật nuôi khác

(Logic: Đơn vị chỉ chọn mã 2, chuyển hỏi từ câu 5 đến hết câu 8.

Đơn vị chọn cả mã 1 và mã 2, hỏi từ câu 3 đến câu 8.

Đơn vị chỉ chọn mã 1: Hỏi câu 3, câu 4)

3. Số lượng trâu, bò của đơn vị tại thời điểm [.....]

Đơn vị tính: Con

	Mã số	Số lượng tại thời điểm 01/01
A	B	1
1) Tổng số trâu (01=02+03+04)	01	
1.1) Trâu dưới 1 năm	02	
1.2) Trâu từ 1 đến dưới 2 năm	03	
1.3) Trâu từ 2 năm trở lên	04	
2) Tổng số bò (05=06+08)	05	
2.1) Bò sữa	06	
<i>Trong đó:</i> Bò cái sữa sinh sản	07	
2.2) Bò thịt (08=09+10+11)	08	
<i>Trong đó:</i> Bò dưới 1 năm	09	
Bò từ 1 đến dưới 2 năm	10	
Bò từ 2 năm trở lên	11	

4. Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của đơn vị xuất chuồng trong 12 tháng qua

Loại vật nuôi	Mã số	Số lượng xuất	Trọng lượng xuất	<i>Bán ra</i>
				<i>(Không bao gồm nhận nuôi gia công)</i>

		chuồng (Con)	chuồng (Kg)	Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4	5
1) Trâu thịt	01					
2) Nghé thịt	02					
3) Bò thịt	03					
4) Bê thịt	04					
5) Sữa bò tươi ⁹	05	x		x		

5. Số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng trong 12 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm ¹⁰	Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con)	Số lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua (Con)	Trọng lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua (Kg)	Bán ra (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)		
					Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Dê	014421						
2. Cừu	014422						
3. Thỏ	014901						
4. Rắn	014901						
5. Ong (đàn)	014901		x	x	x	x	x
6. Đà điểu	014694						
7. Ngỗng	014633						
8. Chim cút	014691						

⁹ Đối với sữa tươi, trọng lượng xuất chuồng là sản lượng thu hoạch sữa tươi, trọng lượng bán ra là sản lượng sữa tươi bán ra

¹⁰ Đối với loại vật nuôi ngoài danh mục trên, ghi mã sản phẩm theo phụ lục số 2.

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm ¹⁰	Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con)	Số lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua (Con)	Trọng lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua (Kg)	Bán ra (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)		
					Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (nghìn đồng)
9.....							

6. Sản phẩm chăn nuôi khác thu hoạch trong 12 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm ¹¹	Đơn vị tính	Sản lượng thu hoạch trong 12 tháng qua	Bán ra trong 12 tháng qua (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)	
				Sản lượng	Doanh thu (nghìn đồng)
A	B	C	1	2	3
1. Mật ong	0149014	Lít			
2. Kén tầm	0149015	Kg			
3. Trứng chim cút	0146920	Quả			
4. Trứng ngỗng	01463403	Quả			
5.....			

7. Thông tin về hoạt động thu hoạch tổ yến của đơn vị trong 12 tháng qua.

STT	Tên cơ sở/địa điểm của doanh nghiệp	Địa chỉ cơ sở/địa điểm	Sản lượng tổ yến thu hoạch (kg)	Trong đó bán ra	
				Sản lượng bán ra (kg)	Doanh thu (nghìn đồng)

¹¹ Tên sản phẩm và mã sản phẩm ghi theo phụ lục số 2.

1				
2				
3				
....				

8. Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của đơn vị không?

1 CÓ

2 KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn

Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động chăn nuôi của đơn vị trong 12 tháng qua

STT	Tên chi tiêu	Mã số	Tổng trị giá (triệu đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	01	
1	Thuê thiên, hoạn vật nuôi	02	
2	Thuê rửa chuồng trại	03	
3	Thuê lấy phân chuồng	04	
4	Thuê phối giống cho vật nuôi	05	
5	Dịch vụ chăn nuôi khác	06	

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 05-N/ĐTCN-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	TỔNG CỤC THỐNG KÊ PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ CỦA HỘ Thời điểm: 01/01/20...
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:.....

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:Điện thoại liên hệ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

I. Thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu

1. Hộ [Ông/Bà] nuôi trâu thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 12 THÁNG QUA DỪNG PHỎNG VẤN)

- 1.1 Nuôi trâu từ 1 đến 29 con
- 1.2 Nuôi trâu từ 30 con trở lên
- 1.3 Không nuôi >> Kết thúc phỏng vấn

2. Số lượng trâu của hộ có tại thời điểm [...]

2.1. Tổng số trâu thịt (con)

Chia ra: 2.1.1. Trâu thịt dưới 01 năm tuổi (con)

2.1.2. Trâu thịt từ 01 đến dưới 02 năm tuổi (con)

2.1.3. Trâu thịt từ 02 năm tuổi trở lên (con)

2.2. Tổng số trâu cày kéo (con)

2.3. **Tổng số trâu** (con)

(Chương trình tự động tính = 2.1+2.2)

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm trâu thịt dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

- 1 Xuất chuồng trâu thịt (từ 01 năm tuổi trở lên)
- 2 Xuất chuồng nghé thịt (dưới 01 năm tuổi)
- 3 Không xuất chuồng các sản phẩm trên >> Câu 4.

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 3.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 12 tháng qua? (con)
- 3.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 12 tháng qua? (kg)
- 3.3. Số lượng [.....] bán ra trong 12 tháng qua? (con)
- 3.4. Trọng lượng bán ra [.....] trong 12 tháng qua? (kg)
- 3.5. Doanh thu bán [...] trong 12 tháng qua? (triệu đồng)

4. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống*) đối với nuôi trâu của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

(triệu đồng)

II. Thông tin hoạt động nuôi bò khác (ngoài bò sữa)

5. Hộ [Ông/Bà] nuôi bò khác thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 12 THÁNG QUA DỪNG PHÒNG VẤN)

- 5.1 Nuôi bò khác (ngoài bò sữa) từ 1 đến 29
- 5.2 Nuôi bò khác (ngoài bò sữa) từ 30 con trở
- 5.3 Không nuôi >> Kết thúc phỏng vấn

6. Số lượng bò khác (ngoài bò sữa) của hộ có tại thời điểm [...]

- 6.1. Tổng số bò thịt (con)
- Chia ra: 6.1.1. Bò thịt dưới 01 năm tuổi (con)
- 6.1.2. Bò thịt từ 01 đến dưới 02 năm tuổi (con)
- 6.1.3. Bò thịt từ 02 năm tuổi trở lên (con)
- 6.2. Tổng số bò cày kéo (con)
- 6.3. **Tổng số bò khác** (con)

(Chương trình tự động tính = **6.1+6.2**)

7. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biểu, tặng/bán để giết thịt) bò thịt dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

- 1 Xuất chuồng bò thịt
- 2 Xuất chuồng bê thịt
- 3 Không xuất chuồng các sản phẩm trên >> Câu 8.

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 7.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 12 tháng qua? (con)
- 7.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 12 tháng qua? (kg)
- 7.3. Số lượng [.....] bán ra trong 12 tháng qua? (con)
- 7.4. Trọng lượng bán ra [.....] trong 12 tháng qua? (kg)

7.5. Doanh thu bán [...] trong 12 tháng qua? (nghìn đồng)

8. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống*) đối với nuôi bò khác của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

(triệu đồng)

III. Thông tin hoạt động nuôi bò sữa

9. Hộ [Ông/Bà] nuôi bò sữa thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 12 THÁNG QUA DỪNG PHÒNG VẤN)

9.1 Nuôi bò sữa từ 1 đến 19 con

9.2 Nuôi bò sữa từ 20 con trở lên

9.3 Không nuôi >> Kết thúc phỏng vấn

10. Số lượng bò sữa của hộ có tại thời điểm [...]

10.1. Tổng số bò sữa (con)

10.1.1. Trong đó bò cái sữa sinh (con)

11. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) bò sữa không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 12.

11.1. Số lượng bò sữa xuất chuồng trong 12 tháng qua? (con)

11.2. Trọng lượng bò sữa xuất chuồng trong 12 tháng qua? (kg)

11.3. Số lượng bò sữa bán ra trong 12 tháng qua? (con)

11.4. Trọng lượng bò sữa bán ra trong 12 tháng qua? (kg)

11.5. Doanh thu bán bò sữa trong 12 tháng qua? (nghìn đồng)

12. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm sữa bò tươi không?

(LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 13.

12.1. Sản lượng sữa bò tươi thu hoạch trong 12 tháng qua? (lít/kg)

12.2. Sản lượng sữa bò tươi bán ra trong 12 tháng qua? (lít/kg)

12.3. Doanh thu bán sữa bò tươi trong 12 tháng qua? (nghìn đồng)

13. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống; vắt sữa*) đối với nuôi bò sữa của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

(Triệu đồng)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 06-N/ĐTCN-HM <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	TỔNG CỤC THỐNG KÊ PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI VẬT NUÔI KHÁC, THU HOẠCH TÒ YẾN CỦA HỘ MẪU Thời điểm: 01/01/20...
---	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

I. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi vật nuôi xuất chuồng của hộ

1. Hộ nuôi loại vật nuôi nào dưới đây? (Đối với hộ được chọn mẫu đại diện cho loại vật nuôi của tỉnh, chương trình máy tính sẽ tự động tích chọn loại vật nuôi tương ứng, ĐTV hỏi lại để xác nhận, trường hợp hộ thực tế không nuôi >> Kết thúc phỏng vấn).

- | | | | | | |
|---------|----------|------------|----------|-----------|----------------------------------|
| 1. Ngựa | 4. Hươu | 7. Chim cú | 10. Thỏ | 13. Rắn | 16. Tằm (nong tằm) ¹² |
| 2. Dê | 5. Nai | 8. Bò câu | 11. Chó | 14. Trăn | 17. Ong (đàn) ¹³ |
| 3. Cừu | 6. Ngỗng | 9. Đà điểu | 12. Nhím | 15. Kỳ đà | 18. Không nuôi → Kết thúc |

1.1. Số lượng [...] tại thời điểm 01/01 (con)

1.2. Số lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua (con)

1.3. Trọng lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua (kg)

1.4. Số lượng [...] bán ra trong 12 tháng qua (con)

1.5. Trọng lượng [...] bán ra trong 12 tháng qua (kg)

1.6. Doanh thu [...] bán ra trong 12 tháng qua (nghìn đồng)

2. Hộ thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây? (Chương trình hiển thị danh sách sản phẩm không qua giết thịt sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng sản phẩm được chọn)

- | | | | | | |
|---------------|---------------------------------|----------------|------------------|------------|------------|
| 1. Nhung hươu | 2. Sữa dê, cừu tươi nguyên chất | 3. Trứng ngỗng | 4. Trứng chim cú | 5. Mật ong | 6. Kén tằm |
|---------------|---------------------------------|----------------|------------------|------------|------------|

¹² Nếu hộ được chọn mẫu nuôi tằm (nong), câu 1 chỉ hỏi mục 1.1 (đơn vị tính là tổng số nong tằm)

¹³ Nếu hộ được chọn mẫu nuôi ong (đàn), câu 1 chỉ hỏi mục 1.1 (đơn vị tính là tổng số đàn ong)

7. Không có sản phẩm nào → Kết thúc phỏng vấn

2.1. Sản lượng [...] thu hoạch trong 12 tháng qua¹⁴ (kg, quả)

2.2. Sản lượng [...] bán ra trong 12 tháng qua¹⁵ (kg, quả)

2.3. Doanh thu [...] bán ra trong 12 tháng qua (nghìn đồng)

II. Thông tin về hoạt động thu hoạch sản phẩm tổ yến (yến sào) của hộ trong 12 tháng qua

(Hỏi theo danh sách hộ được chọn mẫu điều tra tổ yến).

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm tổ yến không?

(LỰA CHỌN 01 ĐÁP ÁN DUY NHẤT)

1 CÓ 2 KHÔNG >> KẾT THÚC

3.1. Diện tích sàn xây dựng cho thu hoạch sản phẩm tổ yến (m²)

3.2. Số tháng thu hoạch trong năm của cơ sở¹⁶ (tháng)

3.3. Sản lượng tổ yến cơ sở thu hoạch trong 12 tháng qua (kg)

3.4. Sản lượng tổ yến bán ra trong 12 tháng qua (kg)

3.5. Doanh thu tổ yến bán ra trong 12 tháng qua (1000 đồng)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

¹⁴ Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cú, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg

¹⁵ Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cú, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg

¹⁶ Hộ ghi số tháng thực tế cho thu hoạch trong năm.

Phụ lục 1

QUY MÔ MẪU, PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

I. Chọn địa bàn mẫu

Số lượng địa bàn mẫu được chọn phục vụ rà soát hộ chăn nuôi của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là huyện) đối với kỳ điều tra 01/01 và là đơn vị chọn mẫu cấp I để tiến hành chọn mẫu hộ chăn nuôi.

1. Dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu Điều tra chăn nuôi được lấy từ kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 (Sau đây viết gọn lại là TĐT 2016) cập nhật đến tháng 01/2021, Tổng cục Thống kê gửi danh sách các địa bàn điều tra, khai thác từ kết quả TĐT 2016 để các tỉnh, thành phố tiến hành cập nhật và chọn địa bàn mẫu.

Địa bàn trong TĐT 2016 đã được xác định như quy định dưới đây:

Địa bàn điều tra thường là một thôn, ấp, bản (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố. Tuy nhiên, trong một số trường hợp một địa bàn được ghép từ một số tổ dân phố liền kề, hoặc được chia tách từ thôn.

Quy định cụ thể đối với việc xác định địa bàn điều tra tại khu vực nông thôn và thành thị như sau:

- Khu vực nông thôn

Ở khu vực nông thôn chỉ tách những thôn có số lượng hộ lớn thành nhiều địa bàn, nhưng không ghép nhiều thôn thành địa bàn, dù số lượng hộ của thôn ít. Cụ thể quy định như sau:

+ Đối với vùng núi cao, hải đảo: Nếu thôn có quy mô từ 150 hộ trở lên thì chia tách thành một số địa bàn điều tra với quy ước mỗi địa bàn có quy mô không dưới 70 hộ.

+ Đối với các vùng còn lại: Nếu thôn có quy mô từ 250 hộ trở lên thì chia tách thành một số địa bàn điều tra với quy ước mỗi địa bàn có quy mô không dưới 120 hộ.

- Khu vực thành thị

Ở khu vực thành thị chỉ ghép những tổ dân phố có số lượng hộ chăn nuôi ít thành một địa bàn, nhưng không tách một tổ dân phố thành nhiều địa bàn, dù số lượng hộ chăn nuôi của tổ dân phố nhiều.

2. Quy mô và phương pháp chọn địa bàn mẫu

a) Quy mô mẫu

Số lượng địa bàn mẫu của mỗi huyện được xác định theo bảng dưới đây dựa vào tiêu chí tổng số địa bàn điều tra từng huyện.

(1) Khu vực thành thị: Bao gồm các địa bàn có hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan. Số lượng địa bàn khai thác từ kết quả TĐT 2016.

(2) Khu vực nông thôn: Toàn bộ các địa bàn trên địa bàn huyện.

Bảng 1: Số lượng địa bàn mẫu

Khu vực thành thị		Khu vực nông thôn	
Tổng số địa bàn điều tra	Địa bàn mẫu	Tổng số địa bàn điều tra	Địa bàn mẫu
Từ 50 địa bàn trở lên	15	Từ 500 địa bàn trở lên	45
Từ 30 đến 49 địa bàn	12	Từ 400 đến 499 địa bàn	35
Từ 10 đến 29 địa bàn	8	Từ 300 đến 399 địa bàn	25
Từ 5 đến 9 địa bàn	5	Từ 200 đến 299 địa bàn	18
Dưới 5 địa bàn	100% địa bàn	Từ 100 đến 199 địa bàn	12
		Dưới 100 địa bàn	8

2. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Sắp xếp danh sách các địa bàn điều tra theo thứ tự danh mục hành chính cấp xã của toàn huyện (Tổng cục Thống kê gửi danh sách địa bàn điều tra, khai thác từ kết quả TĐT 2016).

Bước 2: Tính khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k) cho từng khu vực thành thị, nông thôn:

$$\text{Khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số địa bàn của toàn huyện}^{17}}{\text{Tổng số địa bàn mẫu của huyện}} \quad (1)$$

Bước 3: Chọn địa bàn mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i \leq k$). Địa bàn đầu tiên được chọn có thứ tự i trong danh sách địa bàn. Các địa bàn mẫu được chọn tiếp theo là địa bàn có các giá trị $i+k, i+2k, i+3k, \dots$ cho đến khi đủ số địa bàn mẫu cần chọn.

II. Chọn mẫu hộ chăn nuôi

1. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con lợn

a) Qui mô mẫu

Mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con được chọn theo 2 cấp

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh¹⁸ được quy định theo phụ lục số 3.

¹⁷ Riêng khu vực thành thị, bao gồm toàn bộ các địa bàn có chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan

¹⁸ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống

Bước 1: Lập danh sách các địa bàn rà soát chăn nuôi có số hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k)} = \frac{\text{Số địa bàn rà soát chăn nuôi toàn tỉnh có số hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên}}{20}$$

Bước 3: Chọn địa bàn mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i \leq k$). k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Địa bàn mẫu đầu tiên được chọn là địa bàn có số thứ tự i trong danh sách các địa bàn rà soát chăn nuôi có số hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên của toàn tỉnh.

Chọn các địa bàn mẫu tiếp theo:

Xác định các giá trị để chọn địa bàn tiếp theo: $i+k; i+2k; \dots; i+(n-1)k$, trong đó n là số lượng địa bàn mẫu của tỉnh;

Thứ tự của các địa bàn được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Lưu ý: Trường hợp số địa bàn chăn nuôi theo quy mô được tổng hợp nhỏ hơn số lượng địa bàn mẫu theo quy định thực hiện của tỉnh thì tiến hành chọn toàn bộ các địa bàn.

Ví dụ: quy định chọn 20 địa bàn mẫu điều tra hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con của mỗi tỉnh, nếu tỉnh A tổng hợp toàn tỉnh có 15 địa bàn điều tra có hộ nuôi lợn từ 1-9 con, thì thực hiện chọn toàn bộ 15 địa bàn này.

- Chọn hộ mẫu:

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn theo quy mô từ 1 đến 9 con thuộc các địa bàn mẫu được chọn ở bước trên (khu vực thành thị và khu vực nông thôn) theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô 1-9 con thuộc các địa bàn mẫu toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (2)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i \leq k$). k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự i trong danh sách hộ nuôi lợn theo quy mô 1-9 con thuộc các địa bàn mẫu của toàn tỉnh.

Chọn các hộ tiếp theo:

- Xác định các giá trị để chọn hộ tiếp theo: $i + k; i + 2k; \dots; i + (n-1)k$, trong đó n là số lượng hộ mẫu của tỉnh.

- Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Ví dụ: Tỉnh A, theo quy định điều tra tổng số 180 hộ mẫu đối với hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con. Tổng số hộ nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con tổng hợp từ các địa bàn mẫu (20 địa bàn mẫu) của tỉnh là 560 hộ, các hộ mẫu được chọn như sau:

Xác định khoảng cách chọn hộ:

$$k = \frac{560}{180} = 3,1$$

Giả sử hộ đầu tiên được chọn là hộ số 2 trong danh sách hộ.

Các giá trị để chọn hộ tiếp theo là:

Hộ thứ 2: $2 + 3,1 = 5,1 \approx 5$.

Hộ thứ 3: $2 + 6,2 = 8,2 \approx 8$.

Hộ thứ 4: $2 + 9,3 = 11,3 \approx 11$.

...

Các hộ được chọn tiếp theo là các hộ có số thứ tự 5; 8, 11, ... trong danh sách hộ.

Lưu ý: Trường hợp số hộ chăn nuôi theo quy mô được tổng hợp từ các địa bàn mẫu nhỏ hơn số lượng hộ mẫu theo quy định thực hiện của tỉnh thì tiến hành điều tra toàn bộ.

Quy định này áp dụng tương tự đối với chọn hộ mẫu chăn nuôi loại vật nuôi khác trong phương án điều tra này.

2. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 10-29 con

a) Qui mô mẫu

Mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 10-29 con được chọn theo 2 cấp

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh¹⁹ được quy định theo phụ lục số 3.

¹⁹ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 10-29 con từ 02 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên

3. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 30 đến 99 con**a) Quy mô mẫu**

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được xác định bằng 5% tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 30 đến 99 con, đảm bảo tối thiểu 50 hộ mẫu và tối đa không quá 120 hộ mẫu.

b) Phương pháp chọn mẫu:

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn theo quy mô nuôi từ 30 đến 99 con của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 30-99 con của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (3)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên

4. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 100 đến 199 con**a) Quy mô mẫu**

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được xác định theo tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 100 đến 199 con như bảng sau:

Số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 100 đến 199 con của tỉnh	Số hộ mẫu
Từ 1000 trở lên	30% số hộ, tối đa 300 hộ
Từ 300 đến 999	30% số hộ
Từ 50 đến 299	40% số hộ
Dưới 50	100% số hộ

b) Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi lợn quy mô từ 100 đến 199 con của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (3)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên

5. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 200 đến 299 con

a) Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được xác định theo tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 200 đến 299 con như bảng sau:

Số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 200 đến 299 con của tỉnh	Số hộ mẫu
Từ 1000 trở lên	30% số hộ, tối đa 300 hộ
Từ 300 đến 999	30% số hộ
Từ 50 đến 299	40% số hộ
Dưới 50	100% số hộ

b) Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi lợn quy mô từ 200 đến 299 con của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (3)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên.

6. Chọn mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 1-49 con

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 1-49 được chọn theo 2 cấp

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²⁰ được quy định theo phụ lục số III.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01, có số hộ chăn nuôi gà từ 1-49 con của mỗi địa bàn từ 15 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên

7. Chọn mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 50-199 con

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 50-199 được chọn theo 2 cấp

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²¹ được quy định theo phụ lục số 3.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01, có số hộ chăn nuôi gà từ 50-199 con của mỗi địa bàn từ 5 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

²⁰ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn

²¹ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên

8. Chọn mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 200 đến 999 con

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi gà quy mô 200-999 con được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: địa bàn mẫu, dựa vào danh sách các địa bàn mẫu được chọn để rà soát chăn nuôi cấp huyện ở phần I.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²² được quy định trong phụ lục số 3.

b) Phương pháp chọn mẫu:

- Chọn địa bàn mẫu: Danh sách địa bàn mẫu được chọn ở phần I.

- Chọn hộ mẫu:

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi gà theo quy mô từ 200 đến 999 con của tỉnh từ kết quả rà soát hộ chăn nuôi ở các địa bàn mẫu

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ có chăn nuôi theo quy mô nuôi thuộc các địa bàn mẫu của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (2)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

9. Chọn mẫu nuôi gà quy mô từ 1000 đến 3999 con

a) Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu theo từng loại (nuôi gà thịt, nuôi gà đẻ trứng) được quy định bằng 20% tổng số hộ nuôi quy mô từ 1000 đến 3999 con theo từng loại, đảm bảo tối thiểu 50 hộ mẫu, tối đa không quá 200 hộ.

b) Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi gà theo từng loại (nuôi gà thịt, nuôi gà đẻ trứng) của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi từng loại của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (3)$$

²² Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

10. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô 1-49 con vịt

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi vịt được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²³ được quy định trong phụ lục số 3.

b) Phương pháp chọn mẫu:

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi vịt quy mô 1-49 con từ 10 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên.

11. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô 50-199 con vịt

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi vịt được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²⁴ được quy định trong phụ lục số 3.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi vịt quy mô từ 50-199 con.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên.

²³ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn

²⁴ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn

12. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô 200-499 con vịt

a) Qui mô mẫu

Mẫu hộ nuôi vịt được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²⁵ được quy định trong phụ lục số 3.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi vịt quy mô từ 200-499 con.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên.

13. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô từ 500 đến 1999 con

a) Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu theo từng loại (nuôi vịt thịt, nuôi vịt đẻ trứng) được quy định bằng 20% tổng số hộ nuôi quy mô từ 500 đến 1999 con theo từng loại, đảm bảo tối thiểu 30 hộ mẫu, tối đa không quá 150 hộ.

b) Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi vịt theo từng loại (nuôi vịt thịt, nuôi vịt đẻ trứng) của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi từng loại của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (3)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con

14. Chọn mẫu hộ nuôi trâu, bò

Áp dụng đối với những hộ nuôi trâu, bò thịt dưới 30 con; bò sữa dưới 20 con

a) Quy mô mẫu

²⁵ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn

Mẫu hộ nuôi trâu, bò được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: thôn mẫu, mỗi tỉnh chọn từ 5 đến 20 thôn.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu

Số lượng hộ mẫu điều tra mỗi loại vật nuôi (trâu, bò thịt, bò sữa) của mỗi tỉnh được quy định trong phụ lục số IV.

b) Phương pháp chọn mẫu:

- Chọn thôn mẫu:

Bước 1: Lập danh sách các thôn có quy mô nuôi mỗi loại vật nuôi (trâu, bò thịt, bò sữa) từ 30 con trở lên từ phiếu điều tra số 03-N/ĐTCN-THON theo thứ tự danh mục hành chính.

(Lưu ý: Chọn thôn mẫu điều tra cho từng loại vật nuôi)

Bước 2: Tính khoảng cách chọn thôn mẫu (k):

$$\text{Khoảng cách chọn thôn mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số thôn có nuôi từ 30 con trở lên của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số thôn mẫu}} \quad (1)$$

Bước 3: Chọn thôn mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Chọn thôn đầu tiên có thứ tự i trong danh sách thôn. Các thôn mẫu được chọn tiếp theo là thôn có các giá trị $i+k, i+2k, i+3k \dots$ cho đến khi đủ số thôn mẫu được chọn.

- Chọn hộ mẫu:

Chi cục Thống kê huyện phối hợp với cán bộ thống kê xã và trưởng thôn lập danh sách các hộ có nuôi trâu, bò thịt, bò sữa của các thôn mẫu, gửi danh sách này về Cục Thống kê tỉnh để tiến hành chọn mẫu.

Cục Thống kê chọn hộ mẫu cho từng vật nuôi chung toàn tỉnh.

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi theo từng loại của tỉnh từ kết quả rà soát hộ chăn nuôi ở các thôn mẫu.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ có chăn nuôi theo từng loại vật nuôi trên địa bàn các thôn mẫu của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (2)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con ở trên.

15. Chọn mẫu hộ nuôi vật nuôi đặc thù

Mỗi tỉnh được chọn từ 01 đến 03 loại vật nuôi đặc thù để tiến hành điều tra mẫu nhằm thu thập thông tin về sản lượng sản phẩm thu hoạch đối với chăn nuôi loại vật nuôi đặc thù.

a) Quy mô mẫu

Mỗi loại vật nuôi đặc thù điều tra từ 20 đến 30 hộ mẫu/1 tỉnh.

b) Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra sản lượng sản phẩm chăn nuôi đặc thù được chọn theo 2 cấp. Các bước chọn lần lượt như sau:

Bước 1: Cục Thống kê tiến hành chọn từ 3 đến 5 xã mẫu theo phương pháp chọn chuyên gia, các xã mẫu này đại diện cho các vùng khác nhau của tỉnh về tình hình chăn nuôi loại vật nuôi đặc thù. Trường hợp điều kiện chăn nuôi khá tương đồng giữa các vùng chăn nuôi loại vật nuôi đặc thù trong tỉnh, Cục Thống kê chọn những xã mẫu thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai điều tra.

Bước 2: Mỗi xã mẫu tiến hành chọn từ 6 đến 10 hộ có nuôi loại vật nuôi đặc thù để điều tra theo phương pháp chọn chuyên gia.

Sau khi chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định, tiến hành lập danh sách các hộ mẫu theo thứ tự từ 1 đến n ($n = \overline{6,10}$ nếu chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định đối với từng xã mẫu) của từng xã mẫu.

16. Chọn mẫu hộ thu hoạch tổ yến (yến sào)

a) Quy mô mẫu

Mỗi tỉnh được chọn tối đa 30 hộ mẫu.

b) Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ có thu hoạch tổ yến từ Bảng kê số 06/BK-HO-Yến của toàn tỉnh theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ thu hoạch tổ yến của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (3)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con lợn

III. Quy định về thay thế địa bàn mẫu và hộ mẫu

1. Quy định về thay thế địa bàn mẫu

(1) Trường hợp địa bàn mẫu được chọn đã giải tỏa, Chi cục Thống kê chọn thay thế bằng một địa bàn khác thuộc xã đã được chọn, bằng cách căn cứ vào số địa bàn có trong xã chọn 01 địa bàn theo phương pháp chọn ngẫu nhiên đơn giản để tiến hành rà soát. Trong trường hợp cả xã đã giải tỏa thì chọn xã khác có điều kiện địa lý, kinh tế tương tự để thay thế.

(2) Trường hợp địa bàn mẫu được chọn không trùng với địa bàn điều tra trong TĐT 2016 do địa bàn mới đã bị tách, hoặc ghép địa bàn. Chi cục Thống kê được phép chọn địa bàn mẫu mới để thay thế, đảm bảo nguyên tắc là địa bàn mẫu được chọn thay thế phải từ một trong hai địa bàn mới được tách hoặc ghép địa bàn.

2. Quy định về thay thế hộ mẫu

Để đảm bảo tính khách quan và khoa học của việc chọn mẫu, Cục Thống kê phối hợp với Chi cục Thống kê giám sát việc thu thập thông tin tại địa bàn dựa theo danh sách hộ mẫu đã được chọn.

Danh sách hộ mẫu chỉ được thay đổi khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Tại thời điểm điều tra hộ mẫu đã di chuyển đến địa phương khác;
- Khi thu thập thông tin rất khó tiếp cận người đại diện của hộ mẫu có đủ năng lực để trả lời đầy đủ các câu hỏi trong phiếu điều tra;

Trong trường hợp phải thay đổi hộ mẫu, Cục Thống kê tỉnh chọn hộ mẫu thay thế có thứ tự cận trên hoặc cận dưới gần nhất với số thứ tự của hộ mẫu trong danh sách hộ chăn nuôi cùng quy mô và thông báo cho Chi cục Thống kê triển khai thực hiện./.